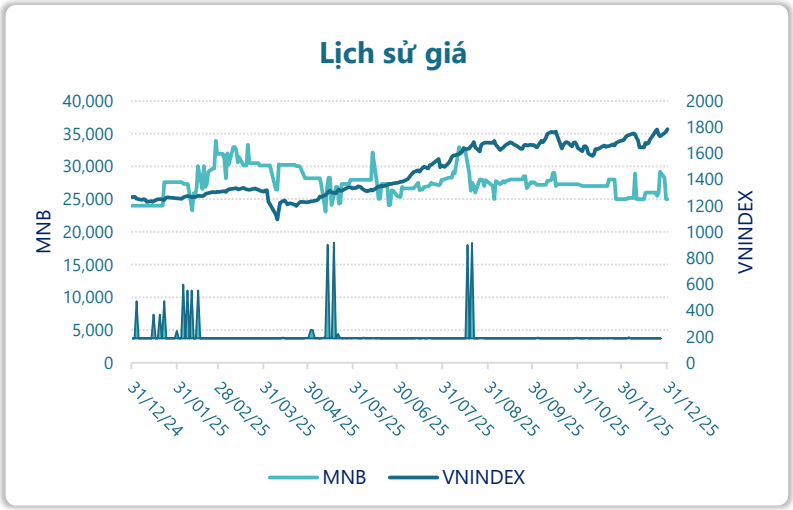
FireAnt

Tổng công ty May Nhà Bè - CTCP (UPCOM: MNB)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**25,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	33,919
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	23,084
SL cổ phiếu LH	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	51,450
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	500
P/E	3.7
EPS	6,680

DT thuần

Q4/25

1,507

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 56.0| 3.9%

YoY: ▲ 106| 7.6%

LN sau thuế

Q4/25

57.8

tỷ VNĐ

QoQ: ▼8.80| -13.3%

YoY: ▲ 10.7| 22.6%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

6.2%

+/- YoY: ▲ 1.0%

DT thuần

2025

5,286

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 654| 14.1%

LN sau thuế

2025

203

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 69.0| 51.0%

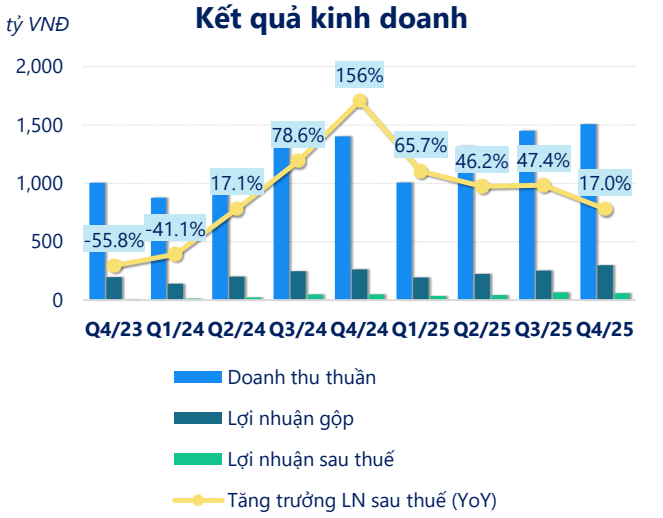
ROE

2025

22.7%

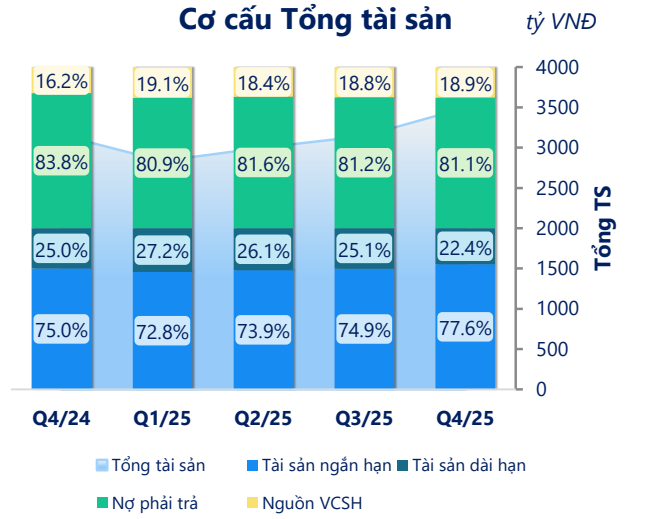
+/- YoY: ▲ 3.8%

Kết quả kinh doanh



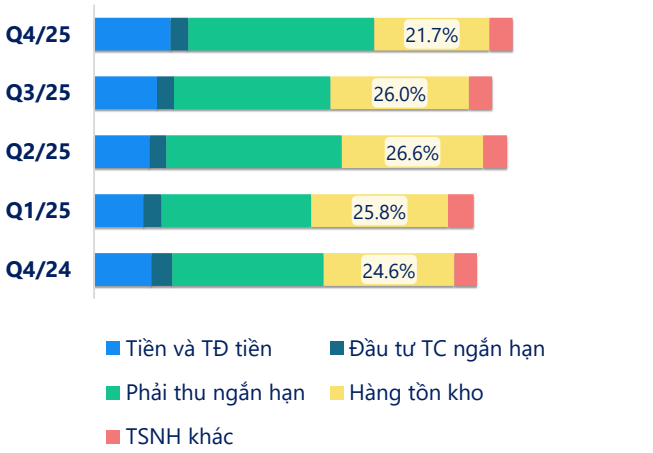
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



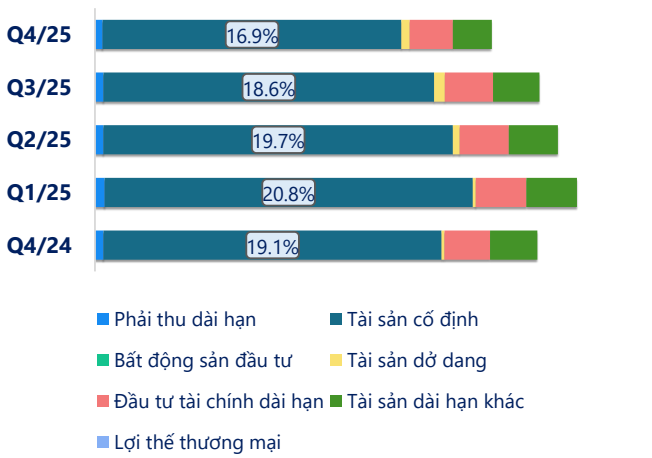
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



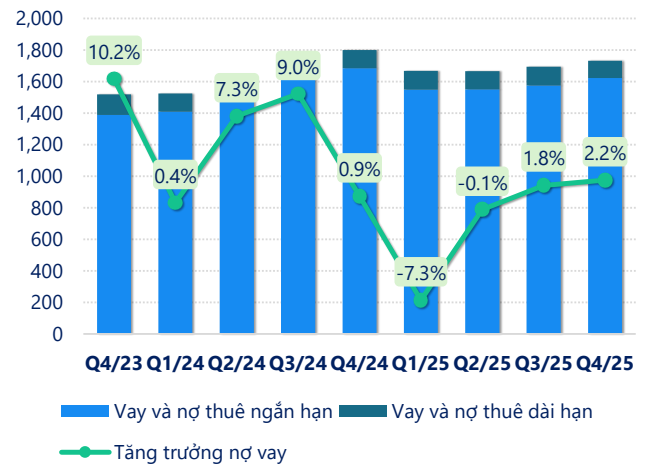
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



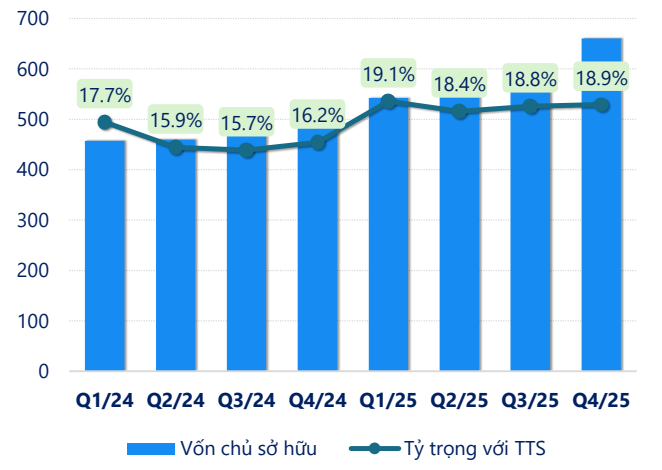
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



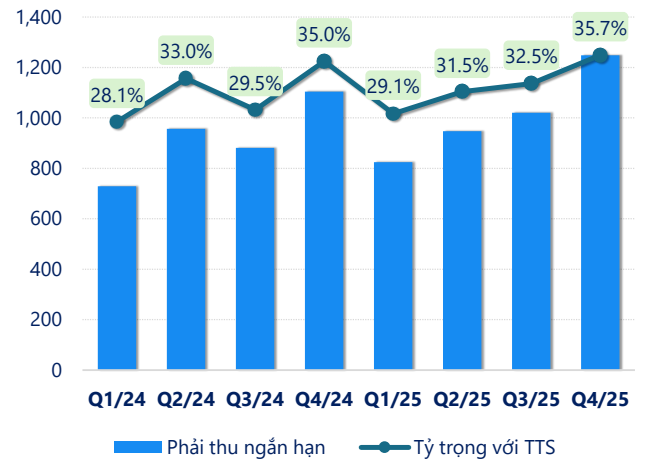
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



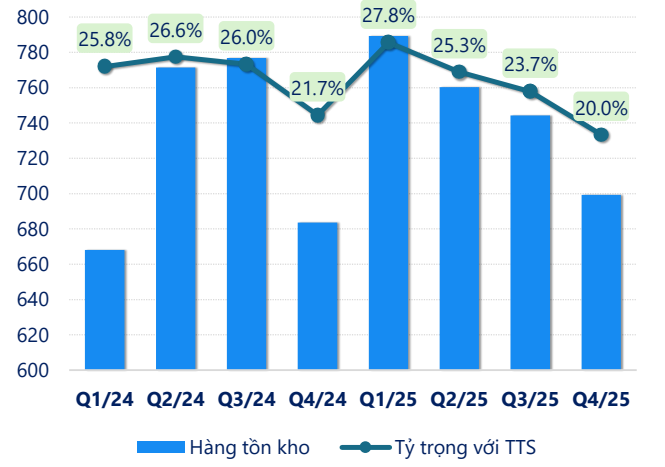
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



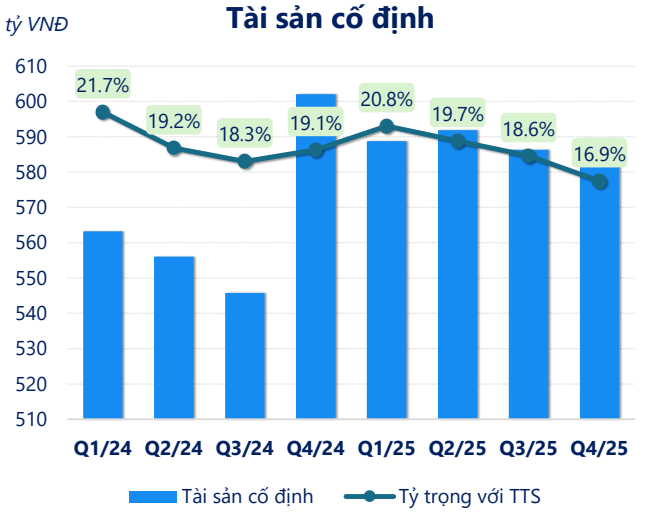
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



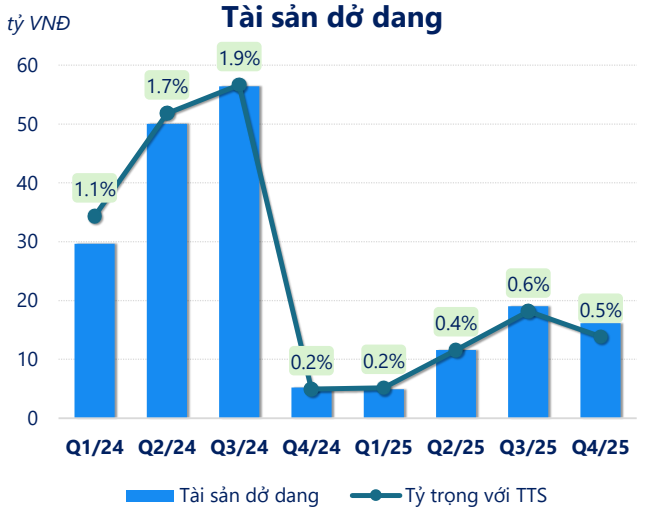
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



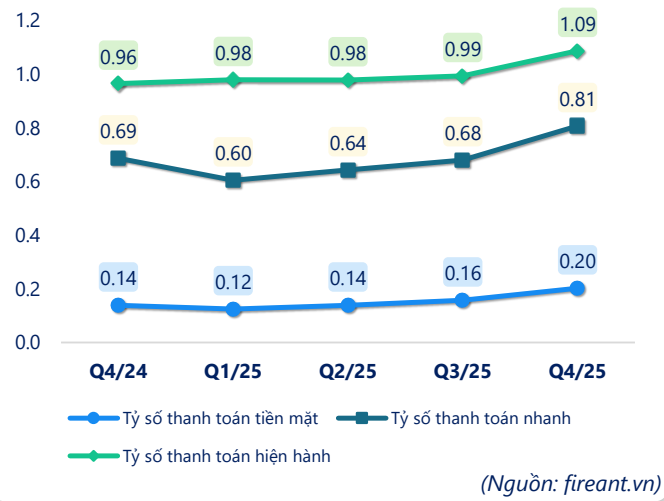
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



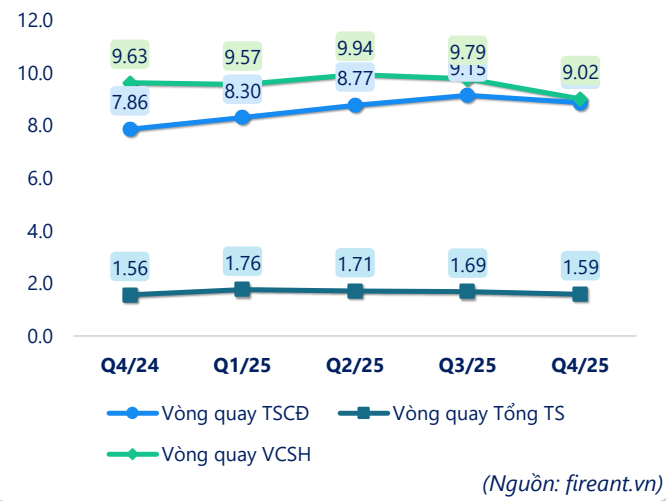
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**3,156**	**2,835**	**3,002**	**3,145**	**3,496**
Tài sản ngắn hạn	**2,368**	**2,065**	**2,218**	**2,356**	**2,713**
Tiền và tương đương tiền	340	263	314	373	505
Đầu tư tài chính ngắn hạn	103	92.6	106	103	118
Phải thu ngắn hạn	1,104	824	947	1,021	1,248
Hàng tồn kho	684	789	760	744	699
Tài sản ngắn hạn khác	138	95.4	90.8	116	143
Tài sản dài hạn	**787**	**771**	**784**	**788**	**783**
Phải thu dài hạn	15.3	15.4	14.5	15.3	15.1
Tài sản cố định	602	589	592	586	589
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	5.21	4.91	11.6	19.0	16.2
Đầu tư tài chính dài hạn	80.9	81.1	83.2	85.4	85.3
Tài sản dài hạn khác	84.1	80.7	82.8	82.4	76.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**2,644**	**2,293**	**2,449**	**2,554**	**2,835**
Nợ ngắn hạn	**2,455**	**2,110**	**2,269**	**2,371**	**2,496**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,684	1,548	1,550	1,575	1,622
Phải trả người bán ngắn hạn	272	262	299	329	356
Nợ dài hạn	189	183	180	183	340
Vay và nợ thuê dài hạn	115	119	115	120	110
Nguồn vốn chủ sở hữu	**512**	**543**	**553**	**591**	**661**
Vốn chủ sở hữu	**512**	**543**	**553**	**591**	**661**
Vốn điều lệ	200	200	200	200	200
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)